

Số: 747/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan cấp huyện

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.Y. HUẾ	
ĐẾN	Số: 289
	Ngày: 24.3
	Chuyên: Cán cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan cấp huyện.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này vào Hệ thống thông tin thủ tục hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế theo đúng quy định;

Điều 3. Hạt Kiểm lâm các huyện, thị xã và thành phố Huế có trách nhiệm:

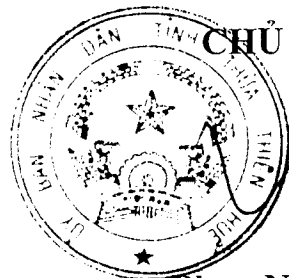
- Niêm yết công khai thủ tục hành chính mới ban hành tại trụ sở cơ quan và trên Trang Thông tin điện tử của đơn vị;
- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, hoàn thành việc cấu hình thủ tục hành chính trên phần mềm Hệ thống xử lý một cửa tập trung;
- Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm các huyện, thị xã, thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này././

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cục KSTTHC (VP Chính phủ) (gửi qua mạng);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (gửi qua mạng);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (gửi qua mạng);
- V PUB: CVP, các PCVP, các CV;
- Lưu: VT, CCHC, NN, HCC.



CHỦ TỊCH
Phan Ngọc Thọ



Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH VÀ BỊ BÃI BỎ
TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA CƠ QUAN CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2019
của Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Tên VBQPPL quy định TTHC
I	Thủ tục hành chính mới ban hành				
1	Xác nhận bảng kê lâm sản	03 ngày làm việc hoặc 07 ngày làm việc	HKL cấp huyện	Không	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.
II	Thủ tục hành chính bị bãi bỏ				
1	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với lâm sản xuất ra có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và lâm sản sau xử lý tịch thu				
2	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ và cây xử lý tịch thu thuộc phạm vi quản lý của Hạt Kiểm lâm (đối với các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có Hạt Kiểm lâm thuộc tỉnh)				
3	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng				

II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Tên thủ tục: Xác nhận bảng kê lâm

Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Hạt Kiểm lâm cấp huyện.

Bước 2: Hạt Kiểm lâm cấp huyện tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ.

Bước 3: Giải quyết hồ sơ

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện xác nhận bảng kê lâm sản hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do;

- Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện thông báo cho chủ lâm sản.

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, tiến hành xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản; trường hợp phức tạp, việc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản được thực hiện không quá 05 ngày làm việc.

+ Kết thúc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản, Hạt Kiểm lâm cấp huyện lập biên bản kiểm tra lâm sản theo Mẫu số 05 ban kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc xác minh, Hạt Kiểm lâm cấp huyện xác nhận bảng kê lâm sản và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do.

+ **Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả:** Hạt Kiểm lâm cấp huyện

+ **Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:** Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần.

b. Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp, qua dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện tại Hạt Kiểm lâm cấp huyện.

c. Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ

- Bản chính bảng kê lâm sản theo mẫu số 01, 03, 04 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

- Hồ sơ nguồn gốc lâm sản;

- Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc hoặc 07 ngày làm việc (đối với trường hợp việc xác minh phức tạp)

e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Hạt Kiểm lâm cấp huyện

g. Phí, lệ phí: Không.

h. Tên mẫu đơn, tờ khai: Có

Mẫu số 01, 03, 04 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018

i. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận bảng kê lâm sản

k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.
- Thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.
- Động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên hoặc gây nuôi trong nước; động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

I. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

Mẫu số 01. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tờ số:/Tổng số tờ

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)⁽¹⁾

Số:/...⁽²⁾

Thông tin chung:

Tên chủ lâm sản:

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp).....

Địa chỉ

Số điện thoại liên hệ:

Nguồn gốc lâm sản⁽³⁾:

Số hóa đơn kèm theo (nếu có):; ngày... tháng.....năm.....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có..... biển số/số hiệu phương tiện:.....;

Thời gian vận chuyển: ngày; từ ngàythángnăm đến ngàytháng....năm....

Vận chuyển từ:..... đến:

TT	Số hiệu, nhãn đánh dấu ⁽⁴⁾	Tên gỗ		Số lượng	Kích thước			Khối lượng (m ³) /trọng lượng (kg)	Ghi chú ⁽⁵⁾
		Tên phổ thông	Tên khoa học (đối với gỗ nhập khẩu)		Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính/chiều dày (cm)		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
01									
02									
...									
	Cộng								

Tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loài lâm sản có trong bảng kê:.....

.....Ngày.....tháng.....năm 20.....
XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI⁽⁶⁾

Vào số số: .../...⁽⁷⁾

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

.....Ngày..... tháng.....năm 20.....
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

Ghi chú:

- (1) Áp dụng với cả gỗ dạng cây;
- (2) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;
- (3) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, từ rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc từ nhập khẩu, sau xử lý tịch thu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;
- (4) Đối với gỗ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 4 Thông tư này thì ghi chi tiết số hiệu từng lóng, hộp, thanh, tấm; trường hợp gỗ cùng loài, cùng kích thước có thể ghi chung một số hiệu; trường hợp gỗ được dán nhãn đánh dấu thì ghi số hiệu nhãn;
- (5) Trường hợp gỗ bị trừ khối lượng do rỗng ruột, mục, khuyết tật thì ghi vào cột này;
- (6) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;
- (7) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.

Mẫu số 03. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tờ số:/Tổng số tờ

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất của chúng)

Số: .../...⁽¹⁾

Thông tin chung:

Tên chủ lâm sản:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp).....

Địa chỉ

Số điện thoại liên hệ:

Nguồn gốc lâm sản⁽²⁾:

Số hóa đơn kèm theo (nếu có);; ngày ... tháng năm

Phương tiện vận chuyên (nếu có):..... biển số/số hiệu phương tiện:

Thời gian vận chuyên:ngày; từ ngày .../tháng...../ năm đến ngày .../tháng..../
năm

Vận chuyên từ:.....đến:

TT	Tên lâm sản		Nhóm loài ⁽³⁾	Số lượng hoặc trọng lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
	Tên phổ thông	Tên khoa học				
A	B	C	D	E	F	H
01						
02						
...						
Cộng						

Tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loài lâm sản có trong bảng kê:

.....

.....Ngày..... tháng..... năm 20.....
XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI⁽⁴⁾

Vào sổ số: .../...⁽⁵⁾

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

.....Ngày..... tháng..... năm 20.....

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

Ghi chú:

- (1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001:18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;
- (2) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, sau xử lý tịch thu, rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;
- (3) Ghi thuộc loài thông thường hay thuộc nhóm nào của loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Mẫu số nào của CITES;
- (4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này.
- (5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận..

Mẫu số 04. Bảng kê lâm sản (Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tờ số:/Tổng số tờ

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)

Số:/.....⁽¹⁾

Thông tin chung:

Tên chủ lâm sản:

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)

Địa chỉ

Số điện thoại liên hệ:

Nguồn gốc lâm sản ⁽²⁾:

Số hóa đơn kèm theo (nếu có):; ngày ... tháng năm

Phương tiện vận chuyển (nếu có):..... biển số/số hiệu phương tiện:.....;

Thời gian vận chuyển:..... ngày; từ ngày /tháng...../năm đến ngày /tháng...../ năm

Vận chuyển từ:..... đến:

TT	Tên loài		Nhóm loài ⁽³⁾	Số hiệu nhãn đánh dấu (nếu có)	Số lượng	Trọng lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
	Tên phổ thông	Tên khoa học						
A	B	C	D	E	F	G	H	I
01								
02								
....								
Cộng								

Tổng số lượng và trọng lượng từng loài động vật rừng, bộ phận và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê:

.....Ngày.....tháng.....năm 20.....
XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI ⁽⁴⁾
Vào số số: .../... ⁽⁵⁾
(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

.....Ngày..... tháng..... năm 20.....
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

Ghi chú:

- (1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự của bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;
- (2) Ghi rõ nguồn gốc từ tự nhiên, nuôi trong nước, sau xử lý tịch thu hay nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán xuất ra theo quy định tại Thông tư này;
- (3) Ghi rõ thuộc loài thông thường hay thuộc nhóm nào của loài quy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Mẫu số nào của CITES;
- (4) Chi xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;
- (5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.